

**THÔNG BÁO**  
**VỀ VIỆC CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; Thông tư 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về phân cấp cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Báo cáo số 567/2026/CV-ĐTMN ngày 08/4/2026 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đô thị Miền Nam về việc khảo sát, cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng tại thời điểm Quý I năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*kèm theo Chứng thư thẩm định giá số 219/2026/43/ĐS-QNg ngày 08/4/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá Sao Việt*); và trên cơ sở rà soát thông tin kê khai giá, niêm yết giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp. Sở Xây dựng thông báo như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Thông báo này.

2. Nguyên tắc sử dụng thông tin giá

a) Bảng giá vật liệu xây dựng công bố kèm theo Thông báo này để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Việc thanh, quyết toán chi phí phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

b) Thông tin giá tại Phụ lục 2 là giá do các đơn vị trực tiếp sản xuất, kinh doanh cung cấp, chịu trách nhiệm về độ chính xác của giá sản phẩm do mình công bố. Các đơn vị, chủ đầu tư khi lập và triển khai dự án cần lựa chọn, đàm phán để đảm bảo mức giá phù hợp, hiệu quả.

c) Chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan khi sử dụng thông tin giá vật liệu xây dựng cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, nguồn cung ứng, khối lượng vật liệu, yêu cầu

thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, điều kiện thi công và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm lập chi phí để lựa chọn vật liệu phù hợp, tiết kiệm, hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí.

d) Khuyến khích sử dụng vật liệu tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hiệu quả đầu tư.

đ) Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

### 3. Đối với vật liệu chưa có trong công bố giá

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

### 4. Trường hợp nhà thầu thi công tự khai thác vật liệu đất, đá, cát, sỏi

Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng công trình phải tự tổ chức khai thác và sản xuất các loại vật liệu đất, đá, cát sỏi để phục vụ thi công xây dựng công trình thì phải xác định dự toán giá vật liệu, trong đó tỷ lệ phần trăm (%) chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước theo hướng dẫn tại Phụ lục III Thông tư số 11/2021/TT-BXD.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để hướng dẫn thực hiện./.

#### **Nơi nhận:**

- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Sở: Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã phường, đặc khu;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, KTVL





**PHỤ LỤC I**  
**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(Kèm Thông báo số /TB-SXD ngày /4/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)*

**I KHU VỰC I-13**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
		<b>Thép xây dựng</b>																	
	<b>Tháng 01.2026</b>																		
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8 CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Công ty TNHH Thép VAS Việt Mỹ	Giá báo tại chân công trình bao gồm chi phí hạ hàng	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150
2	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 Gr40V	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 Gr40V	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D20CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 - D32 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 - D40 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
8	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
9	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750	18.750
10	Thép xây dựng	Kềm gai	kg				18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250	18.250
11	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				17.650	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650	17.650
	<b>Tháng 02.2026</b>																		
12	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8 CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Công ty TNHH Thép VAS Việt Mỹ	Giá báo tại chân công trình bao gồm chi phí hạ hàng	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 Gr40v	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
14	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 Gr40V	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
15	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D20CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 - D32 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 - D40 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
19	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
20	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				19.350	19.350	19.350	19.350	19.350	19.350	19.350	19.350	19.350	19.350	19.350	19.350	19.350
21	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg				18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
22	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350
	<b>Tháng 03.2026</b>																		
23	Thép xây dựng	Thép cuộn ø6, ø8, ø10	Kg	TCVN 1651-1:2018	Công ty TNHH MTV Hóa Phát	Giá giao tại kho nhà máy thép Hòa Phát Dung Quất, xã Vạn Tường		15.130											
24	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		15.680											
25	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 Gr40	Kg	ATSM A615/A615M:2018	nt	nt		15.680											
26	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 CB300V - D22 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		15.480											
27	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 Gr40	Kg	ATSM A615/A615M:2018	nt	nt		15.480											
28	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		16.080											
29	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 - D32 CB400V/ CB500V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		15.880											
30	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		16.080											
31	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40 CB400V/CB500V	Kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt		16.280											
32	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8 CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Công ty TNHH Thép VAS Việt Mỹ	Giá báo tại chân công trình bao gồm chi phí hạ hàng	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450
33	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 Gr40v	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
34	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 Gr40V	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
35	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D20CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
36	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
37	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 - D32 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
38	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 - D40 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
39	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650	19.650
40	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
41	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg				19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
42	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150
		<b>Xi măng</b>																	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)													
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	
43	Xi măng	Xi măng Sóng Gianh PCB30 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	Công ty Cổ phần Xi măng Sóng Gianh	Giá giao tại trung tâm, giá bán chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681
44	Xi măng	Xi măng Sóng Gianh PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
45	Xi măng	Xi măng Sóng Gianh PCB40 (xuất rời)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.722	1.722	1.722	1.722	1.722	1.722	1.722	1.722	1.722	1.722	1.722	1.722	1.722	1.722
46	Xi măng	Xi măng Sóng Gianh PC40 (đóng bao)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
47	Xi măng	Xi măng Sóng Gianh PC50 (đóng bao)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
48	Xi măng	Xi măng Sóng Gianh PC40 (xuất rời)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856
49	Xi măng	Xi măng Sóng Gianh PC50 (xuất rời)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856	1.856
50	Xi măng	Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636	1.636
51	Xi măng	Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao)	kg	ASTM C150/C150M-22	nt	nt	2.094	2.094	2.094	2.094	2.094	2.094	2.094	2.094	2.094	2.094	2.094	2.094	2.094	2.094
52	Xi măng	Xi măng Sóng Gianh PCmsr40 (đóng bao)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836	1.836
53	Xi măng	Xi măng Sóng Gianh PCmsr50 (đóng bao)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1.945	1.945	1.945	1.945	1.945	1.945	1.945	1.945	1.945	1.945	1.945	1.945	1.945	1.945
54	Xi măng	Xi măng Sóng Gianh PCmsr40 (bao Jumbo)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	2.041	2.041	2.041	2.041	2.041	2.041	2.041	2.041	2.041	2.041	2.041	2.041	2.041	2.041
55	Xi măng	Xi măng Sóng Gianh PCmsr40 (xuất rời)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
56	Xi măng	Xi măng Sóng Gianh PCmsr50 (xuất rời)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
57	Xi măng	Xi măng Sóng Gianh Type II (xuất rời)	kg	ASTM C150/C150M-22	nt	nt	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
58	Xi măng	Xi măng SCG super wall	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
59	Xi măng	Xi măng super xi măng PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
60	Xi măng	Xi măng SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
61	Xi măng	Xi măng Đại Sơn PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty TNHH MTV Xi măng Đại Sơn	Giá bán tại Lô C1, KCN Tịnh Phong, xã Thọ Phong; giá chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1.560		1.560											
62	Xi măng	Xi măng Đại Sơn PCB40 CN	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.500		1.500											
63	Xi măng	Xi măng Đại Nam PCB40	kg	TCVN 6260:2021	nt	nt	1.560		1.560											
64	Xi măng	Xi măng Đại Thăng PCB40	kg	TCVN 6260:2022	nt	nt	1.560		1.560											
65	Xi măng	Xi măng DCO PCB40	kg	TCVN 6260:2023	nt	nt	1.560		1.560											
66	Xi măng	Xi măng Đại Lâm PCB40	kg	TCVN 6260:2024	nt	nt	1.560		1.560											
67	Xi măng	Xi măng Đại Trung PCB40	kg	TCVN 6260:2024	nt	nt	1.560		1.560											
68	Xi măng	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Giao đến chân công trình	1.720	1.720	1.720	1.720	1.750	1.790	1.790	1.780	1.780	1.790	1.780			1.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
69	Xi măng	Xi măng Kaito PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1.720	1.720	1.720	1.720	1.750	1.790	1.790	1.780	1.780	1.790	1.780		1.750
70	Xi măng	Xi măng Xuân Thành PCB30	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1.670	1.670	1.670	1.670	1.700	1.740	1.740	1.730	1.730	1.740	1.730		1.700
71	Xi măng	Xi măng Kaito PCB30	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1.670	1.670	1.670	1.670	1.700	1.740	1.740	1.730	1.730	1.740	1.730		1.700
72	Xi măng	Xi măng Pooc lăng xi lò cao PCB BFS40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1.760	1.760	1.760	1.760									
73	Xi măng	Xi măng rời Xuân Thành PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1.680	1.680	1.680	1.680									
		<b>Đá xây dựng</b>																	
74	Đá xây dựng	Đá 10x19	m3	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư An Phú Vinh Quảng Ngãi - Mộ đá Tri Bình, thôn Tri Bình, xã Bình Sơn	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ		245.455											
75	Đá xây dựng	Đá 10x20	m3	nt	nt	nt		236.364											
76	Đá xây dựng	Đá 20x40	m3	nt	nt	nt		222.727											
77	Đá xây dựng	Đá 40x60	m3	nt	nt	nt		195.455											
78	Đá xây dựng	Đá 05x10	m3	nt	nt	nt		186.364											
79	Đá xây dựng	Đá cấp phối A, Dmax 25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt		172.727											
80	Đá xây dựng	Đá cấp phối A, Dmax 37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt		154.545											
81	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt		118.182											
82	Đá xây dựng	Đá xô bở	m3		nt	nt		100.000											
83	Đá xây dựng	Đá Hộc	m3		nt	nt		145.455											
84	Đá xây dựng	Đá bụi 0x05 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		136.364											
85	Đá xây dựng	Đá 05x15	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		254.545											
86	Đá xây dựng	Đá 10x16	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		363.636											
87	Đá xây dựng	Đá 19x25	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		281.818											
88	Đá xây dựng	Đá (1x2)cm, (loại 1)	m3	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Ngãi - Mộ đá Phố Phong, xã Nguyễn Nghiêm	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													295.455
89	Đá xây dựng	Đá (1x2)cm, (loại 2)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													263.636
90	Đá xây dựng	Đá (1x2)cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													359.091
91	Đá xây dựng	Đá (2x4)cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													263.636
92	Đá xây dựng	Đá (4x6)cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													243.636
93	Đá xây dựng	Đá (0,5x1)cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													290.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)													
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	
94	Đá xây dựng	Đá mặt (đá bụi)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt														170.909
95	Đá xây dựng	Đá hộc (10-100)kg	m3		nt	nt														189.091
96	Đá xây dựng	Đá hộc (60:80)cm	m4		nt	nt														186.364
97	Đá xây dựng	Đá cấp phối A (Dmax 25mm)	m5	TCVN 8859:2023	nt	nt														231.818
98	Đá xây dựng	Đá cấp phối A (Dmax 37.5mm)	m6	TCVN 8859:2023	nt	nt														201.818
99	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m7	TCVN 8859:2023	nt	nt														159.091
100	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hạ tầng Tân Ôc Đảo - Mỏ đá Bình Nguyên, thôn Trì Bình, xã Bình Sơn	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ. Giá áp dụng từ ngày 01.01.2026 đến 14.3.2026														268.182
101	Đá xây dựng	Đá 2x4 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt														254.545
102	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt														227.273
103	Đá xây dựng	Đá bột	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt														148.182
104	Đá xây dựng	Đá mi (0,5 x 10) cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt														210.000
105	Đá xây dựng	Cấp phối A Dmax25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt														200.000
106	Đá xây dựng	Cấp phối A Dmax37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt														190.909
107	Đá xây dựng	Cấp phối B	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt														154.545
108	Đá xây dựng	Đá 5x20 mm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt														265.455
109	Đá xây dựng	Đá 5x10 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt														209.091
110	Đá xây dựng	Đá 1x1,9 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt														290.909
111	Đá xây dựng	Đá 1x1,9 cm vo	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt														313.636
112	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm vo	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt														313.636
113	Đá xây dựng	Đá mi (0,5x10 cm)vo	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt														236.364
114	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hạ tầng Tân Ôc Đảo - Mỏ đá Bình Nguyên, thôn Trì Bình, xã Bình Sơn	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ. Giá áp dụng từ ngày 15.03.2026 đến 31.3.2026														281.818
115	Đá xây dựng	Đá 2x4 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt														272.727
116	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt														245.455
117	Đá xây dựng	Đá bột	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt														163.636
118	Đá xây dựng	Đá mi (0,5 x 10) cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt														231.818
119	Đá xây dựng	Cấp phối A Dmax25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt														213.636
120	Đá xây dựng	Cấp phối A Dmax37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt														204.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
121	Đá xây dựng	Cấp phối B	m <sup>3</sup>	TCVN 8859:2023	nt	nt		168.182											
122	Đá xây dựng	Đá 0.5x10 cm	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt		281.818											
123	Đá xây dựng	Đá 5x10 cm	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt		222.727											
124	Đá xây dựng	Đá 1x1,9 cm	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt		300.000											
125	Đá xây dựng	Đá 1x1,9 cm vo	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt		327.273											
126	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm vo	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt		327.273											
127	Đá xây dựng	Đá mi (0,5x10 cm)vo	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt		250.000											
128	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Bình Long Quảng Ngãi - Mô đá Hồ Chuối, xã Thọ Phong	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			231.818										
129	Đá xây dựng	Đá 5x20 mm	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt			227.272										
130	Đá xây dựng	Đá 0x0.5 mm	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt			118.181										
131	Đá xây dựng	Đá hộc	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt			150.000										
132	Đá xây dựng	Đá 10x16 (sản xuất qua cón VSI)	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	Công ty cổ phần phát triển 19 tháng 8 - Mô đá phía Đông Đèo Bình Đê, thôn Vĩnh Tuy, phường Sa Huỳnh	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													350.000
133	Đá xây dựng	Đá 10x19 (sản xuất qua cón VSI)	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt													318.000
134	Đá xây dựng	Đá 10x19 (sản xuất qua cón thường)	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt													290.000
135	Đá xây dựng	Đá 10x25	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt													250.000
136	Đá xây dựng	Đá 2x4	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt													240.000
137	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt													220.000
138	Đá xây dựng	Đá mi 0.5x1	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt													180.000
139	Đá xây dựng	Đá bụi	m <sup>3</sup>		nt	nt													146.000
140	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m <sup>3</sup>	TCVN 8859:2023	nt	nt													210.000
141	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37.5	m <sup>3</sup>	TCVN 8859:2023	nt	nt													195.000
142	Đá xây dựng	Đá 10x19 (sản xuất qua cón thường)	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt													290.000
143	Đá xây dựng	Đá 10x25 (sản xuất qua cón thường)	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt													180.000
144	Đá xây dựng	Đá Looca <60cm	m <sup>3</sup>		nt	nt													175.000
145	Đá xây dựng	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH Đại Long - Mô đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			263.636										
146	Đá xây dựng	Đá 2x4	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt			222.727										
147	Đá xây dựng	Đá 4x6	m <sup>3</sup>	TCVN 7570:2006	nt	nt			209.091										
148	Đá xây dựng	Đá Base (Dmax = 25mm)	m <sup>3</sup>	TCVN 8859:2023	nt	nt			204.545										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
149	Đá xây dựng	Đá Base (Dmax = 37,5mm)	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				172.727									
150	Đá xây dựng	Đá lô ca (pha bột, tuyển từ đá hộc) >30cm	m3		nt	nt				140.909									
151	Đá xây dựng	Đá lô ca (pha bột, tuyển từ đá hộc) <30cm	m3		nt	nt				159.091									
152	Đá xây dựng	Đá xô bở	m3		nt	nt				90.909									
153	Đá xây dựng	Đá bụi	m3		nt	nt				154.545									
154	Đá xây dựng	Đá 0x5 (dùng cho BTN)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				181.818									
155	Đá xây dựng	Đá 5x10 (dùng cho BTN)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				254.545									
156	Đá xây dựng	Đá 10x16 (dùng cho BTN)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				318.182									
157	Đá xây dựng	Đá 10x19 (dùng cho BTN)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				318.182									
158	Đá xây dựng	Đá 19x25 (dùng cho BTN)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				300.000									
159	Đá xây dựng	Đá 1x2 (sàng 27 ra đá 10x25)	m3	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi Mô đá Thọ Bắc, xã Thọ Phong	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				236.352									
160	Đá xây dựng	Đá 1x2 (sàng 20 ra đá 10x19)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				269.545									
161	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				224.091									
162	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				196.818									
163	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				81.818									
164	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				178.636									
165	Đá xây dựng	CP đá dăm loại A Dmax=25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				145.454									
166	Đá xây dựng	CP đá dăm loại A Dmax=37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				135.000									
167	Đá xây dựng	CP đá dăm loại B Dmax=37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				100.000									
168	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		nt	nt				150.000									
169	Đá xây dựng	Đá lô ka	m3		nt	nt				136.363									
170	Đá xây dựng	Đá xô bở	m3		nt	nt				127.272									
171	Đá xây dựng	Đá 0x0,5	m3	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Đức - Mô đá Bình Đông và Bình Thuận, xã Vạn Tường	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				104.545									
172	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				227.273									
173	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				145.455									
174	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				136.364									
175	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Chi nhánh Quảng Ngãi Công ty CP ABH Hà Nội- Mô đá Phước Hòa, xã Vạn Tường	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				245.454									
176	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax20 mm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				159.090									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
177	Đá xây dựng	Đá bột (đá 0x0,5 cm)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			113.636										
178	Đá xây dựng	Đá mi (0,5 x 1) cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			245.454										
179	Đá xây dựng	Đá bụi	m3		Cty TNHH XD-TM Sông Vệ - mỏ đá Hòn Gai, xã Nghĩa Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													
180	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				181.818									
181	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				268.182									
182	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				218.182									
183	Đá xây dựng	Đá cấp phối A Dmax=37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				168.182									
184	Đá xây dựng	Đá cấp phối A Dmax=25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				195.455									
185	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				131.818									
186	Đá xây dựng	Đá Lôca>30cm	m3		nt	nt				163.636									
187	Đá xây dựng	Đá Lôca<30cm	m3		nt	nt				172.727									
188	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH Hoàng Nguyễn Hải - mỏ đá Vạn Lý, xã Nguyễn Nghiêm	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													268.182
189	Đá xây dựng	Đá mi 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													259.091
190	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													236.364
191	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													227.273
192	Đá xây dựng	Đá bụi	m3		nt	nt													168.182
193	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37,5 (loại I)	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													186.364
194	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37,5 (loại II)	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													159.091
195	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													204.545
196	Đá xây dựng	Đá hộc 60x80	m3		nt	nt													131.818
197	Đá xây dựng	Đá hộc 10x100	m3		nt	nt													168.182
198	Đá xây dựng	Đá hộc 20x30	m3		nt	nt													190.909
199	Đá xây dựng	Đá 19x25	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													295.455
200	Đá xây dựng	Đá 10x19	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													309.091
201	Đá xây dựng	Đá 10x16	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													309.091
202	Đá xây dựng	Đá 0,5x10	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													295.455
203	Đá xây dựng	Đá 0x0,5	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													172.727
204	Đá xây dựng	Đá 1x2	m4	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH Đầu tư ICR - Thôn Nham Hội 1, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ; Giá áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến 31/01/2026		275.000											
205	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		200.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
206	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3		nt	nt		130.000											
207	Đá xây dựng	Đá mi sáng	m3		nt	nt		270.000											
208	Đá xây dựng	Đá hộc 2x3	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		130.000											
209	Đá xây dựng	Đá 1x2	m4	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH Đầu tư ICR - Thôn Nham Hội 1, xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ; Giá áp dụng từ ngày 01/02/2026 đến 31/3/2026		300.000											
210	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		200.000											
211	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3		nt	nt		130.000											
212	Đá xây dựng	Đá mi sáng	m3		nt	nt		270.000											
213	Đá xây dựng	Đá hộc 2x3	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		120.000											
214	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH MTV Tuấn Thảo Gia Lai - Thôn Hưng Long, phường Sa Huỳnh	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													254.545
215	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													236.363
216	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													200.000
217	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													172.727
218	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37.5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													154.545
219	Đá xây dựng	Đá bụi	m3		nt	nt													145.454
220	Đá xây dựng	Đá mi	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													172.727
		<b>Cát xây dựng</b>																	
221	Cát xây dựng	Cát nghiền	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Đại Long - Mỏ đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			250.000										
222	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH XD Vương Thắng - Mỏ cát Vạn Xuân 2, xã Thiện Tín	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ					289.300								
223	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH ĐTP - Thương mại dịch vụ An Phát - Mỏ cát thôn An Tráng, xã Trà Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			285.300										
224	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác khoáng sản HDC - mỏ cát thôn 1, xã Trà Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			294.200										
225	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Thương mại 239 - Mỏ cát CS6, xã Sơn Hà	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ							129.000						
226	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP Đầu tư phát triển Khoáng sản Quảng Ngãi - Mỏ cát Tinh An - Nghĩa Dũng, phường Trương Quang Trọng và xã An Phú	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	317.262												



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
		<b>Tôn các loại</b>																	
238	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF: 0.30mmx1200mm G550	m		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Đã bao gồm vận chuyển	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
239	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF: 0.35mmx1200mm G550	m		nt	nt	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
240	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	m		nt	nt	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
241	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G550	m		nt	nt	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
242	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550	m		nt	nt	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
243	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m		nt	nt	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
244	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	m		nt	nt	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
245	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	m		nt	nt	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000	103.000
246	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m		nt	nt	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
247	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	m		nt	nt	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
248	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold màu: 0.50mmx1200mm	m		nt	nt	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
		<b>Thép hộp, thép ống</b>																	
249	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 13mmx26mmx1.0mmx6.0m	kg		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Đã bao gồm vận chuyển	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
250	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 13mmx26mmx1.1mmx6.0m	kg		nt	nt	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
251	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 20mmx20mmx0.8mmx6.0m	kg		nt	nt	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490
252	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 20mmx20mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
253	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 20mmx40mmx1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
254	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 20mmx40mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
255	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 20mmx40mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
256	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 25mmx50mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
257	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 25mmx50mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
258	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx30mmx1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
259	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx30mmx 1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
260	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx30mmx 1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
261	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 60mmx 1.10mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
262	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 60mmx 1.40mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
263	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
264	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 76mmx1.40mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
265	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
266	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
267	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.1mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
268	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
269	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
270	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.1mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
271	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
272	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
273	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx80mmx1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
274	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.1mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
275	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
276	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
277	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.8mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
278	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx50mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
279	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx100mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
280	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx100mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
281	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx120mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
282	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx120mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
283	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx120mmx1.8mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
		<b>Gạch xây các loại</b>																	
284	Gạch xây	Gạch rỗng, loại 6 lỗ M 35 (170x112x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần gạch Hùng Nghĩa	Bao gồm xe vận chuyển, giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852					1.852		1.852
285	Gạch xây	Gạch rỗng loại 1/2 M 35 (85x112x85)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt	1.204	1.204	1.204	1.204	1.204	1.204					1.204		1.204
286	Gạch xây	Gạch rỗng, 2 lỗ thị trường M35 (175x80x48)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt	1.390	1.390	1.390	1.390	1.390	1.390					1.390		1.390
287	Gạch xây	Gạch đặc M50 (175x80x48)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt	1.944	1.944	1.944	1.944	1.944	1.944					1.944		1.944
288	Gạch xây	Gạch 6 lỗ GR6.3.1 đất sét nung (170x110x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP XD Đô thị & KCN NM Gạch Dung Quất	Giá tại nhà máy tại KCN Tịnh Phong, xã Thọ Phong			1.528										
289	Gạch xây	Gạch nửa GR6.3/2 đất sét nung (85x110x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt			925										
290	Gạch xây	Gạch đặc GD.2 loại 1 đất sét nung (190x85x50)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt			1.850										
291	Gạch xây	Gạch 6 lỗ KN Max50 (170x115x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt			1.370										
292	Gạch xây	Gạch 6 lỗ KN Max75 (170x115x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt			1.505										
293	Gạch xây	Gạch đặc KN Max 75 (190x85x50)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt			1.200										
294	Gạch xây	Gạch đặc KN Max 75 (200x100x65)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt			1.530										
295	Gạch xây	Gạch Block 1 (90x190x390)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt			5.600										
296	Gạch xây	Gạch Block 2 (190x190x390)	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt			10.000										
297	Gạch xây	Gạch bê tông vân mây (300x300x60)	m2	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt			140.000										
298	Gạch xây	Gạch bê tông vân mây (300x300x30)	m2	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt			120.000										
299	Gạch xây	Gạch bê tông dẫn hướng	m2	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt			145.000										
300	Gạch xây	Gạch bê tông chấm bi	m2	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt			145.000										
301	Gạch xây	Gạch rỗng loại 6 lỗ M 35 (170x110x75)	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Gạch Phố Hòa	Giá tại công trình cho các khu vực; Giá áp dụng từ ngày 10/02/2026 đến ngày 07/3/2026													1.706



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
325	Bê tông thương phẩm	Mác 200	m3	nt	nt	nt		1.220.000		1.220.000	1.260.000							1.470.000	
326	Bê tông thương phẩm	Mác 250	m3	nt	nt	nt		1.270.000		1.270.000	1.310.000							1.520.000	
327	Bê tông thương phẩm	Mác 300	m3	nt	nt	nt		1.320.000		1.320.000	1.360.000							1.570.000	
328	Bê tông thương phẩm	Mác 350	m3	nt	nt	nt		1.420.000		1.415.000	1.455.000							1.665.000	
329	Bê tông thương phẩm	Mác 400	m3	nt	nt	nt		1.470.000		1.465.000	1.505.000							1.715.000	
330	Bê tông thương phẩm	Mác 450	m3	nt	nt	nt		1.520.000		1.515.000	1.555.000							1.765.000	
331	Bê tông thương phẩm	Bê tông M150R28	m3	TCVN 9340.2012	Nhà máy bê tông Việt Nhật- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng đô thị và khu công nghiệp	Giá giao tại địa bàn	1.170.000	1.240.000	1.170.000	1.260.000									
332	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200R28	m3	nt	nt	nt	1.220.000	1.290.000	1.220.000	1.310.000									
333	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250R28	m3	nt	nt	nt	1.270.000	1.340.000	1.270.000	1.360.000									
334	Bê tông thương phẩm	Bê tông M300R28	m3	nt	nt	nt	1.320.000	1.390.000	1.320.000	1.410.000									
335	Bê tông thương phẩm	Bê tông M350R28	m3	nt	nt	nt	1.370.000	1.440.000	1.370.000	1.460.000									
336	Bê tông thương phẩm	Bê tông M400R28	m3	nt	nt	nt	1.420.000	1.490.000	1.420.000	1.510.000									
337	Bê tông thương phẩm	Bê tông M450R28	m3	nt	nt	nt	1.500.000	1.570.000	1.500.000	1.590.000									
338	Bê tông thương phẩm	Bê tông C8	m3	nt	nt	nt	1.275.000	1.345.000	1.275.000	1.365.000									
339	Bê tông thương phẩm	Bê tông C10	m3	nt	nt	nt	1.336.000	1.406.000	1.336.000	1.426.000									
340	Bê tông thương phẩm	Bê tông C12	m3	nt	nt	nt	1.396.000	1.466.000	1.396.000	1.486.000									
341	Bê tông thương phẩm	Bê tông C16	m3	nt	nt	nt	1.457.000	1.527.000	1.457.000	1.547.000									
342	Bê tông thương phẩm	Bê tông C20	m3	nt	nt	nt	1.517.000	1.587.000	1.517.000	1.607.000									
343	Bê tông thương phẩm	Bê tông C25	m3	nt	nt	nt	1.577.000	1.647.000	1.577.000	1.667.000									
344	Bê tông thương phẩm	Bê tông C30	m3	nt	nt	nt	1.673.000	1.743.000	1.673.000	1.763.000									
345	Bê tông thương phẩm	Bê tông C35	m3	nt	nt	nt	1.794.000	1.864.000	1.794.000	1.884.000									
346	Bê tông thương phẩm	Bê tông C40	m3	nt	nt	nt	1.949.000	2.019.000	1.949.000	2.039.000									
		<b>Vật liệu khác</b>																	
347	Vật liệu khác	Băng dính	cuộn				20.000												
348	Vật liệu khác	Bột màu	kg				35.000												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
349	Vật liệu khác	Búa khoan	cái				2.700.000												
350	Vật liệu khác	Búa khoan đá	cái				2.700.000												
351	Vật liệu khác	Bu lông M16x200	cái				6.000												
352	Vật liệu khác	Bu lông M18x200	cái				8.000												
353	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 114	cái				160.000												
354	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái				60.000												
355	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái				156.000												
356	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái				96.000												
357	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái				95.000												
358	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái				78.000												
359	Vật liệu khác	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái				200.000												
360	Vật liệu khác	Lưỡi cưa thép	cái				39.000												
361	Vật liệu khác	Móc Inox	cái				4.000												
362	Vật liệu khác	Móc sắt	cái				2.000												
363	Vật liệu khác	Móc sắt dẹt	cái				2.000												
364	Vật liệu khác	Cốt pha thép	kg				18.100												
365	Vật liệu khác	Cây chống thép ống	kg				18.500												
366	Vật liệu khác	Côn rửa	lit				20.000												
367	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg				23.000												
368	Vật liệu khác	Que hàn	kg				21.000												
369	Vật liệu khác	Dây thép	kg				26.000												
370	Vật liệu khác	Gỗ lamin ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m3				4.000.000												
371	Vật liệu khác	Gỗ lamin ván khuôn; Gỗ ván ép	m3				5.500.000												
		<b>Vật tư ngành điện các loại:</b>																	
372	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<= 10A	cái				63.000												
373	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=50A	cái				117.600												
374	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=100A	cái				135.450												
375	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=150A	cái				955.500												
376	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=200A	cái				976.500												
377	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha>200A	cái				976.500												
378	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=10A	cái				157.500												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
379	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=50A	cái				162.750												
380	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=100A	cái				183.750												
381	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=150A	cái				1.034.250												
382	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 2 sứ	bộ				96.600												
383	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 3 sứ	bộ				124.950												
384	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 4 sứ	bộ				141.750												
385	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x12	cái				4.725												
386	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16	cái				5.775												
387	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x24	cái				7.245												
388	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x13	cái				8.925												
389	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 13x18	cái				9.975												
390	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x18	cái				8.925												
391	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x20	cái				7.350												
392	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x24	cái				13.125												
393	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 1 pha	cái				157.500												
394	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 3 pha	cái				1.155.000												
395	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 hạt	cái				6.825												
396	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 hạt	cái				8.925												
397	Vật tư ngành điện	Công tắc 3 hạt	cái				19.425												
398	Vật tư ngành điện	Công tắc 4 hạt	cái				24.150												
399	Vật tư ngành điện	Công tắc 5 hạt	cái				26.250												
400	Vật tư ngành điện	Công tắc 6 hạt	cái				27.300												
401	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái				38.231												
402	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái				40.950												
403	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái				48.626												
404	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái				88.200												
405	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái				171.476												
406	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				48.857												
407	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				68.250												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
408	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				110.250												
409	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 30A -3P, cadivi	cái				78.309												
410	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 60A -3P, cadivi	cái				127.397												
411	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 100A -3P, cadivi	cái				220.500												
412	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				78.750												
413	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				99.750												
414	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				152.250												
415	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường Senko loại 2 dây	cái				294.000												
416	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường 220V	cái				294.000												
417	Vật tư ngành điện	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái				514.500												

**\* Ghi chú:** Bảng quy ước các xã phường từ khu vực 1 đến khu vực 13 bao gồm như sau:

STT	Khu vực	Danh sách các xã/ phường
1	Khu vực 1	Phường Trương Quang Trọng, phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ, xã An Phú, xã Tịnh Khê
2	Khu vực 2	Xã Bình Minh, xã Bình Chương, xã Bình Sơn, xã Vạn Tường, xã Đông Sơn
3	Khu vực 3	Xã Trường Giang, xã Ba Gia, xã Sơn Tịnh, xã Thọ Phong
4	Khu vực 4	Xã Tư Nghĩa, xã Vệ Giang, xã Nghĩa Giang, xã Trà Giang
5	Khu vực 5	Xã Long Phụng, xã Mỏ Cây, xã Mộ Đức, xã Lân Phong
6	Khu vực 6	Xã Nghĩa Hành, xã Đình Cương, xã Thiện Tín, xã Phước Giang
7	Khu vực 7	Xã Minh Long, xã Sơn Mai
8	Khu vực 8	Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Linh, xã Sơn Hà, xã Sơn Thủy, xã Sơn Kỳ
9	Khu vực 9	Xã Trà Bồng, xã Đông Trà Bồng, xã Tây Trà, xã Thanh Bồng, xã Cà Đam, xã Tây Trà Bồng
10	Khu vực 10	Xã Ba Vi, xã Ba Tô, xã Ba Đình, xã Ba Tơ, xã Ba Vinh, xã Ba Động, xã Đặng Thùy Trâm, xã Ba Xa
11	Khu vực 11	Xã Sơn Tây, xã Sơn Tây Thượng, xã Sơn Tây Hạ
12	Khu vực 12	Đặc khu Lý Sơn
13	Khu vực 13	Phường Trà Cầu, phường Đức Phổ, phường Sa Huỳnh, xã Khánh Cường, xã Nguyễn Nghiêm

**PHỤ LỤC I**  
**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày /4/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)*

**II KHU VỰC 14 - 23**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))								
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
		<b>Thép xây dựng</b>													
	<b>Tháng 01.2026</b>														
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg		Tập đoàn thép Pomina	Giá bán tại chân công trình	15150	15050	14.950	14.850	14.750	15.350	15.350	15.350	15.450
2	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø10	kg		nt	nt	15350	15250	15.150	15.050	14.950	15.550	15.550	15.550	15.650
3	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg		nt	nt	15450	15350	15.250	15.150	15.050	15.650	15.650	15.650	15.750
4	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg		Tập đoàn Hòa Phát	Giá bán tại chân công trình	15100	15000	14.900	14.800	14.700	15.300	15.300	15.300	15.400
5	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø10	kg		nt	nt	15150	15050	14.950	14.850	14.750	15.350	15.350	15.350	15.450
6	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg		nt	nt	15050	14950	14.850	14.750	14.650	15.250	15.250	15.250	15.350
7	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8 CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Công ty TNHH Thép VAS Việt Mỹ	Giá bán tại chân công trình bao gồm chi phí hạ hàng	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 Gr40V	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 Gr40V	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D20CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 - D32 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 - D40 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
14	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				18.550	18.450	18.350	18.250	18.150	18.650	18.650	18.650	18.900
15	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				18.950	18.850	18.750	18.650	18.550	19.050	19.050	19.050	19.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
16	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg				18.350	18.250	18.150	18.050	17.950	18.450	18.450	18.450	18.700	18.700
17	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				17.800	17.700	17.600	17.500	17.400	17.900	17.900	17.900	18.150	18.150
	<b>Tháng 02.2026</b>															
18	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg		Tập đoàn thép Pomina	Giá bán tại chân công trình	15.750	15.650	15.550	15.450	15.350	16.050	16.050	16.050	16.200	16.200
19	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø10	kg		nt	nt	15.900	15.800	15.700	15.600	15.500	16.200	16.200	16.200	16.350	16.350
20	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg		nt	nt	16.050	15.950	15.850	15.750	15.650	16.350	16.350	16.350	16.500	16.500
21	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg		Tập đoàn Hòa Phát	Giá bán tại chân công trình	15.850	15.750	15.650	15.550	15.450	16.150	16.150	16.150	16.300	16.300
22	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø10	kg		nt	nt	16.050	15.950	15.850	15.750	15.650	16.350	16.350	16.350	16.500	16.500
23	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg		nt	nt	16.050	15.950	15.850	15.750	15.650	16.350	16.350	16.350	16.500	16.500
24	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8 CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Công ty TNHH Thép VAS Việt Mỹ	Giá bán tại chân công trình bao gồm chi phí hạ hàng	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150
25	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 Gr40v	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
26	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 Gr40V	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
27	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D20CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
28	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
28	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 - D32 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
29	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 - D40 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
30	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				18.750	18.650	18.550	18.450	18.350	18.850	18.850	18.850	18.900	18.900
31	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				19.150	19.050	18.950	18.850	18.750	19.250	19.250	19.250	19.300	19.300
32	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg				18.500	18.400	18.300	18.200	18.100	18.600	18.600	18.600	18.650	18.650

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
33	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				18.050	17.950	17.850	17.750	17.650	18.150	18.150	18.150	18.200	18.200
	<b>Tháng 03.2026</b>															
34	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg		Tập đoàn thép Pomina	Giá bán tại chân công trình	16.050	15.950	15.850	15.750	15.650	16.350	16.350	16.350	16.500	16.500
35	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø10	kg		nt	nt	16.250	16.150	16.050	15.950	15.850	16.550	16.550	16.550	16.700	16.700
36	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg		nt	nt	16.350	16.250	16.150	16.050	15.950	16.650	16.650	16.650	16.800	16.800
37	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg		Tập đoàn Hòa Phát	Giá bán tại chân công trình	16.150	16.050	15.950	15.850	15.750	16.450	16.450	16.450	16.600	16.600
38	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø10	kg		nt	nt	16.350	16.250	16.150	16.050	15.950	16.650	16.650	16.650	16.800	16.800
39	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg		nt	nt	16.350	16.250	16.150	16.050	15.950	16.650	16.650	16.650	16.800	16.800
40	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8 CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Công ty TNHH Thép VAS Việt Mỹ	Giá báo tại chân công trình bao gồm chi phí hạ hàng	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450
41	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 Gr40v	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
42	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 Gr40V	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
43	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D20CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
44	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
45	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 - D32 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
46	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 - D40 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
47	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				19.750	19.650	19.550	19.450	19.350	19.850	19.850	19.850	20.050	20.050
48	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				20.150	20.050	19.950	19.850	19.750	20.250	20.250	20.250	20.450	20.450
49	Thép xây dựng	Kềm gai	kg				19.700	19.600	19.500	19.400	19.300	19.800	19.800	19.800	20.000	20.000
50	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				18.700	18.600	18.500	18.400	18.300	18.800	18.800	18.800	19.000	19.000
		<b>Xi măng</b>														
51	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	Giá bán tại chân công trình	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
52	Xi măng	Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615
53	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC40 (xuất rời)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.749	1.749	1.749	1.749	1.749	1.749	1.749	1.749	1.749	1.749
54	Xi măng	Xi măng super xi măng PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793
55	Xi măng	SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793
56	Xi măng	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Giao đến chân công trình	1.720	1.740	1.750	1.760	1.770	1.760	1.760	1.770	1.760	1.770
57	Xi măng	Xi măng Kaito PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1.720	1.740	1.750	1.760	1.770	1.760	1.760	1.770	1.760	1.770
58	Xi măng	Xi măng Xuân Thành PCB30	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1.670	1.690	1.700	1.710	1.720	1.710	1.710	1.720	1.710	1.720
59	Xi măng	Xi măng Kaito PCB30	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1.670	2.690	1.700	1.710	1.720	1.710	1.710	1.720	1.710	1.720
60	Xi măng	Xi măng Pooc lãng xi lò cao PCB BFS40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1.880									
61	Xi măng	Xi măng rời Xuân Thành PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019	nt	nt	1.800									
62	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn PC40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty CP xi măng Kim Định	Giá bán tại chân công trình	1.908	1.926	1.935	1.945	1.955	2.045	2.045	2.055		
63	Xi măng	Xi măng Phúc Sơn PC40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty xi măng Nghi Sơn	Giá bán tại chân công trình	1.900	1.910	1.920	1.930	1.940	2.030	2.030	2.040		
64	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PC40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Giá bán tại chân công trình	1.940	1.940	1.940	1.940	1.930	2.070	2.070	2.090	2.090	2.010
		<b>Cát xây dựng</b>														
65	Cát xây dựng	Cát xây, dúc	m3	QCVN 16:2023/BXD		Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	305.000		245.000	240.000	240.000	260.000	250.000			
66	Cát xây dựng	Cát tô, trát	m3	QCVN 16:2023/BXD		nt	335.000		265.000	255.000	250.000	265.000	260.000			
		<b>Đá xây dựng</b>														
65	Đá xây dựng	Đá (1x2)	m3	TCVN 7570:2006		Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	380.000		360.000	370.000	360.000	350.000	340.000			
66	Đá xây dựng	Đá (2x4)	m3	TCVN 7570:2006		nt	370.000		320.000	350.000	330.000	330.000	330.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))								
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
65	Đá xây dựng	Đá (4x6)	m3	TCVN 7570:2006		nt	325.000		300.000	290.000	290.000	310.000	300.000		
66	Đá xây dựng	Đá cấp phối	m3			nt			220.000						
65	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			nt			210.000						
66	Đá xây dựng	Đá mi bột	m3			nt			100.000						
67	Đá xây dựng	Đá mi sáng	m3			nt			260.000						
		<b>Tôn các loại</b>													
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu thường Hoa Sen AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm	m		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Đã bao gồm vận chuyển	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu thường Hoa Sen AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm	m		nt	nt	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu thường Hoa Sen AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm	m		nt	nt	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu thường Hoa Sen AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm	m		nt	nt	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu thường Hoa Sen AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm	m		nt	nt	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu thường Hoa Sen AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm	m		nt	nt	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
74	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold: 0.50mmx1200mm	m		nt	nt	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold: 0.50mmx1200mm, dây xốp 16mm	m		nt	nt	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold: 0.50mmx1200mm, dây xốp 18mm	m		nt	nt	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
77	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu đặc biệt Hoa Sen AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm (màu socola-MRL03, màu xám lông chuột-MDL01, màu xanh dương tím-BBL04)	m		nt	nt	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
78	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu đặc biệt Hoa Sen AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm (màu socola-MRL03, màu xám lông chuột-MDL01, màu xanh dương tím-BBL04)	m		nt	nt	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
79	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu đặc biệt Hoa Sen AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm (màu socola-MRL03, màu xám lông chuột-MDL01, màu xanh dương tím-BBL04)	m		nt	nt	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500	90.500
80	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu đặc biệt Hoa Sen AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm (màu socola-MRL03, màu xám lông chuột-MDL01, màu xanh dương tím-BBL04)	m		nt	nt	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500	100.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
81	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu đặc biệt Hoa Sen AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm (màu socola-MRL03, màu xám lông chuột-MDL01, màu xanh dương tím-BBL04)	m		nt	nt	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
82	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu đặc biệt Hoa Sen AZ050 17/05: 0.5mmx1200mm (màu socola-MRL03, màu xám lông chuột-MDL01, màu xanh dương tím-BBL04)	m		nt	nt	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
		<b>Thép hộp, thép ống</b>														
83	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen : 13mmx26mmx0.8mmx6.0m	kg		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Đã bao gồm vận chuyển	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490
84	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen : 13mmx26mmx1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
85	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen: 20mmx20mmx0.8mmx6.0m	kg		nt	nt	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490	20.490
86	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen: 20mmx20mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
87	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen : 20mmx40mmx 1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
88	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen: 20mmx40mmx 1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
89	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen: 20mmx40mmx 1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
90	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen: 25mmx25mmx 1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
91	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen: 25mmx50mmx 1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
92	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen: 25mmx50mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
93	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen: 30mmx30mmx 1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
94	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen: 30mmx30mmx 1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
95	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen: 30mmx30mmx 1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
96	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen: 60mmx1.10mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
97	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen: 60mmx1.40mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
98	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen: 76mmx1.10mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
99	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen: 76mmx1.40mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
100	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
101	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
102	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.1mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
103	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
104	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
105	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.1mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
106	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
107	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
108	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx80mmx1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
109	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.1mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
110	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
111	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
112	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.8mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
113	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx50mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
114	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx100mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
115	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx100mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
116	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx120mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
117	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx120mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
118	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx120mmx1.8mmx6.0m	kg		nt	nt	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
119	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen: 30mmx60mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
120	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen: 30mmx60mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
121	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen: 40mmx80mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
122	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen: 40mmx80mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
123	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen: 40mmx80mmx1.8mmx6.0m	kg		nt	nt	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750
124	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen: 50mmx100mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
125	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen: 50mmx100mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
126	Thép xây dựng	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen: 50mmx100mmx1.8mmx6.0m	kg		nt	nt	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750
		<b>Gạch xây các loại</b>														
127	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ lớn 220 x 150 x 105 mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		Không bao gồm chi phí vận chuyển	2.300									
128	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ trung 200 x 130 x 90 mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt	2.150									
129	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 2 lỗ lớn 220 x 105 x 60 mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt	1.600									
		<b>Đất san lấp</b>														
130	Vật liệu khác	Đất san lấp	m3			Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
		<b>Các sản phẩm từ sắt:</b>														
131	Vật liệu khác	Hàng rào song sắt: (Khung V40x40; song F14 rỗng); (Khung40x 40; song F14 rỗng); (Toàn bộ khung30x 60); Bao gồm: sơn hoàn thiện, chi phí thi công lắp đặt	m2			Đã bao gồm chi phí vận chuyển	1.026.000									
132	Vật liệu khác	Công sắt dày (tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60) Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt, sơn hoàn thiện... đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	1.188.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
133	Vật liệu khác	Công sắt mờ (tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60)	m2			nt	1.101.600									
134	Vật liệu khác	Cửa đi sắt 30x60x1,2 (không kể kính) Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	1.026.000									
135	Vật liệu khác	Cửa đi sắt 30x60x1,4 (không kể kính) Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	1.101.600									
136	Vật liệu khác	Cửa sổ sắt 30x60x1,2 (không kể kính) đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	1.026.000									
137	Vật liệu khác	Cửa sổ sắt 30x60x1,4 (không kể kính) Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	1.080.000									
138	Vật liệu khác	Khung hoa sắt hộp loại 12x12x1,2 đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	453.600									
139	Vật liệu khác	Khung hoa sắt loại 14x14x1,2 đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	540.000									
		<b>Cửa các loại:</b>														
140	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 2.0 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	m2			Đã bao gồm chi phí thi công, lắp đặt vận chuyển	2.640.000									
141	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000d/m2	m2			nt	2.530.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	
142	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.8 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	2.365.000										
143	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa sổ (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	2.255.000										
144	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1.650.000										
145	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1.540.000										
146	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 2.0 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	2.035.000										
147	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1.980.000										
148	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.8 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1.925.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))													
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23				
149	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt...), dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng. Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1.870.000													
		<b><u>Kính các loại:</u></b>																		
150	Kính	Kính màu 5mm	m2				357.000													
151	Kính	Kính trắng 5mm	m2				142.800													
152	Kính	Kính màu 8mm	m2				408.000													
153	Kính	Kính trắng 8mm	m2				204.000													
154	Kính	Kính trắng 10mm	m2				275.400													
155	Kính	Kính cường lực 8mm	m2				326.400													
156	Kính	Kính cường lực 10mm	m2				459.000													
157	Kính	Kính cường lực 12mm	m2				530.400													
		<b><u>Đá Granit tự nhiên các loại:</u></b>																		
158	Đá tự nhiên	Đá Granit Kim Sa Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			Chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt	927.000													
159	Đá tự nhiên	Đá Granit Kim Sa Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	1.184.500													
160	Đá tự nhiên	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	597.400													
161	Đá tự nhiên	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	793.100													
162	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ Ấn Độ Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	1.236.000													
163	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ Ấn Độ Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	1.699.500													
164	Đá tự nhiên	Đá Granit tím hoa cà Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	257.500													
165	Đá tự nhiên	Đá Granit tím hoa cà Khô dài: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	331.660													
166	Đá tự nhiên	Đá Marble Agione Queen Khô ngắn: sử dụng cho các cấu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	1.236.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))										
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	
167	Đá tự nhiên	Đá Marble Agione Queen Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	1.442.000										
168	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ rubi Bình Định Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	721.000										
169	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ rubi Bình Định Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	875.500										
170	Đá tự nhiên	Đá Granit xám Krông Pa Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	375.950										
171	Đá tự nhiên	Đá Granit xám Krông Pa Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	406.850										
172	Đá tự nhiên	Đá Granit đen Phú Yên Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	566.500										
173	Đá tự nhiên	Đá Granit đen Phú Yên Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	721.000										
		<b><u>Bồn nước Inox:</u></b>															
174	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.000L Ø 960	cái		Tập đoàn Tân Á Đại Thành		3.053.819										
175	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.000L Ø 960	cái		nt		3.242.909										
176	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.500L Ø 1200	cái		nt		4.850.181										
177	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.500L Ø 1200	cái		nt		4.632.727										
178	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 2.000L Ø 1200	cái		nt		6.183.273										
179	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 2.000L Ø 1200	cái		nt		6.410.181										
180	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 3.000L Ø 1380	cái		nt		9.048.000										
181	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 3.000L Ø 1380	cái		nt		9.274.909										
		<b><u>Vật liệu khác:</u></b>															
182	Vật liệu khác	Băng dính	cuộn				20.000										
183	Vật liệu khác	Bột màu	kg				35.000										
184	Vật liệu khác	Búa khoan	cái				2.700.000										
185	Vật liệu khác	Búa khoan đá	cái				2.700.000										
186	Vật liệu khác	Bu lông M16x200	cái				6.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
187	Vật liệu khác	Bu lông M18x200	cái				8.000									
188	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 114	cái				160.000									
189	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái				60.000									
190	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái				156.000									
191	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái				96.000									
192	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái				95.000									
193	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái				78.000									
194	Vật liệu khác	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái				200.000									
195	Vật liệu khác	Lưỡi cưa thép	cái				39.000									
196	Vật liệu khác	Móc Inox	cái				4.000									
197	Vật liệu khác	Móc sắt	cái				2.000									
198	Vật liệu khác	Móc sắt dẹt	cái				2.000									
199	Vật liệu khác	Cốt pha thép	kg				18.100									
200	Vật liệu khác	Cây chống thép ống	kg				18.500									
201	Vật liệu khác	Cồn rửa	lít				20.000									
202	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg				23.000									
203	Vật liệu khác	Que hàn	kg				21.000									
204	Vật liệu khác	Dây thép	kg				26.000									
205	Vật liệu khác	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m3				4.000.000									
206	Vật liệu khác	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ ván ép	m3				5.500.000									
		<b><u>Vật tư ngành điện các loại:</u></b>														
207	Vật tư ngành điện	Aptomat I pha ≤ 10A	cái				63.000									
208	Vật tư ngành điện	Aptomat I pha ≤ 50A	cái				117.600									
209	Vật tư ngành điện	Aptomat I pha ≤ 100A	cái				135.450									
210	Vật tư ngành điện	Aptomat I pha ≤ 150A	cái				955.500									
211	Vật tư ngành điện	Aptomat I pha ≤ 200A	cái				976.500									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
212	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha>200A	cái				976.500									
213	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=10A	cái				157.500									
214	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=50A	cái				162.750									
215	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=100A	cái				183.750									
216	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=150A	cái				1.034.250									
217	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 2 sứ	bộ				96.600									
218	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 3 sứ	bộ				124.950									
219	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 4 sứ	bộ				141.750									
220	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x12	cái				4.725									
221	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16	cái				5.775									
222	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x24	cái				7.245									
223	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x13	cái				8.925									
224	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 13x18	cái				9.975									
225	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x18	cái				8.925									
226	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x20	cái				7.350									
227	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x24	cái				13.125									
228	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 1 pha	cái				157.500									
229	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 3 pha	cái				1.155.000									
230	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 hạt	cái				6.825									
231	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 hạt	cái				8.925									
232	Vật tư ngành điện	Công tắc 3 hạt	cái				19.425									
233	Vật tư ngành điện	Công tắc 4 hạt	cái				24.150									
234	Vật tư ngành điện	Công tắc 5 hạt	cái				26.250									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
235	Vật tư ngành điện	Công tắc 6 hạt	cái				27.300									
236	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái				38.231									
237	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái				40.950									
238	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái				48.626									
239	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái				88.200									
240	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái				171.476									
241	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				48.857									
242	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				68.250									
243	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				110.250									
244	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 30A -3P, cadivi	cái				78.309									
245	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 60A -3P, cadivi	cái				127.397									
246	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 100A -3P, cadivi	cái				220.500									
247	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				78.750									
248	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				99.750									
249	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				152.250									
250	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường Senko loại 2 dây	cái				294.000									
251	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường 220V	cái				294.000									
252	Vật tư ngành điện	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái				514.500									
		<b>Bê tông thương phẩm</b>														
253	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 150 loại R28	m3		Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km	1.411.364	1.515.909	1.620.455	1.725.000		1.568.181	1.568.181	1.725.000		
254	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 200 loại R28	m3		Việt Nam	nt	1.515.909	1.620.455	1.725.000	1.829.545		1.672.727	1.672.727	1.829.545	1.986.364	
255	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 250 loại R28	m3		Việt Nam	nt	1.620.455	1.725.000	1.829.545	1.934.091		1.777.273	1.777.273	1.934.091	2.090.909	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
256	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 300 loại R28	m3		Việt Nam	nt	1.725.000	1.829.545	1.934.091	2.038.636		1.881.819	1.881.819	2.038.636	2.195.455	

**\* Ghi chú:** Bảng quy ước các xã phường từ khu vực 14 đến khu vực 23 bao gồm như sau:

STT	Khu vực	Danh sách các xã/ phường
1	Khu vực 14	Phường Kon Tum, phường Đăk Cấm, phường Đăk Bla, xã Ngọc Bay, xã Ia Chim và xã Đăk Rơ Wa
2	Khu vực 15	Xã Đăk Pxi, xã Đăk Mar, xã Đăk Ui, xã Ngọc Réo và xã Đăk Hà
3	Khu vực 16	Xã Ngọc Tụ, xã Đăk Tô và xã Kon Đào
4	Khu vực 17	Xã Bờ Y, xã Sa Loong và xã Dục Nông
5	Khu vực 18	Xã Đăk Long, xã Xốp, xã Ngọc Linh, xã Đăk Pló, xã Đăk Pék và xã Đăk Môn
6	Khu vực 19	Xã Sa Thầy, xã Sa Bình, xã Ya Ly, xã Mô Rai và xã Rờ Koi
7	Khu vực 20	Xã Đăk Kôi, xã Kon Braih và xã Đăk Rve
8	Khu vực 21	Xã Măng Đen, xã Măng Bút và xã Kon Plông
9	Khu vực 22	Xã Đăk Sao, xã Đăk Tờ Kan, xã Tu Mơ Rông và xã Măng Ri
10	Khu vực 23	Xã Ia Tơi và xã Ia Đal